

PHỤ LỤC 2 - THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 10 NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD, ngày /10/2022 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)
1. THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thành phố	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn	Nghi Sơn		2.140.000	
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Krông Ana		300.000	
	Cát tô	m ³	Krông Ana		325.000	
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc	m ³	(Mỏ đá Nam Hải, xã Cư Ebur, TP BMT)	200.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		245.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		255.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		273.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		182.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		218.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		200.000		
	Đá hộc	m ³	(Mỏ đá Cty Hồ Tài Nguyên, xã Cư Ebur, TP BMT)	195.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		-		
	Đá dăm 2x4	m ³		-		
	Đá dăm 1x2	m ³		268.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		191.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		-		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		191.000		
	Đá hộc	m ³	(Mỏ đá Cty TNHH XDCĐ Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT)	195.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		235.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		255.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		267.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		195.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		235.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		230.000		
	Đá hộc	m ³	(Mỏ đá Cty TNHH XD Hoàng Vũ, mỏ đá D2 xã Hòa Phú, TP BMT)	235.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		267.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		290.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		322.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		265.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		250.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		240.000		
	Đá hộc	m ³	(Mỏ đá Cty TNHH Thạch Anh, mỏ đá thôn 7, xã Hòa Phú, TP BMT)	240.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		265.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		300.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		320.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		260.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		255.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		250.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch Tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên				
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên			950	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên			1.450	
	<i>Gạch không nung XMCL</i>					

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thành phố	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	Công ty TNHH Gạch không nung Việt Tân/KCN Hòa Phú	1.100		
	Gạch không nung XMCL					
	Gạch thẻ đặc (50x80x180)mm	viên	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú	900		
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên		1.000		
	Gạch block bê tông rỗng					
	Gạch bê tông rỗng (14x19x39)cm	viên	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Vũ/KCN Hòa Phú	6.200		
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên		4.000		
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên		7.000		
	Gạch bê tông ly tâm					
	Kiểu Tây Ban Nha: KT 25x25x5cm(16viên/m ²)					
	- Màu đỏ	m ²		155.000		
	- Màu vàng	m ²		161.000		
	Hoa văn Hướng Dương: KT 25x25x5cm(16viên/m ²)					
	- Màu đỏ	m ²		155.000		
	- Màu vàng	m ²		161.000		
	Hoa văn Đồng Tiền: KT 30x30x5cm(11viên/m ²)					
	- Màu đỏ	m ²		140.000		
	- Màu vàng	m ²		150.000		
	Gạch bê tông tự chèn hoa văn lục giác: KT 21x21x5cm (26viên/m ²)					
	- Màu đỏ	m ²		140.000		
	- Màu vàng	m ²		150.000		
	Gạch Terrazzo					
	Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu đỏ	m ²		135.000		
	Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu vàng	m ²		145.000		
	Gạch Terrazzo 400x400x30mm màu xám	m ²		135.000		
	Gạch Terrazzo 400x400x30mm hai màu đỏ, vàng	m ²		155.000		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	Thép hình					
	Thép hộp đen				25.000	
	Thép hình các loại				24.186	
+	Thép cuộn					
	Ø6 CB240-T	kg			15.550	
	Ø8 CB240-T	kg			15.550	
+	Thép thanh vằn					
	Ø10 Gr40-V	kg			15.750	
	Ø16 Gr40-V	kg			15.550	
	Ø12 - Ø20 CB300-V	kg			15.550	
	Ø10 CB400-V	kg			15.950	
	Ø12 - 32 CB400-V	kg			15.750	
	Ø10 CB500-V	kg			16.050	
	Ø12 - 32 CB500-V	kg			15.850	
6	TẤM TRẦN, TẤM LỢP					
	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông					
	Tôn lạnh AZ70 phủ AF - dày 0,30mm	m ²			92.727	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,35mm	m ²			105.455	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,40mm	m ²			119.091	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,45mm	m ²			132.727	
	Tôn lạnh AZ100 phủ AF - dày 0,50mm	m ²			146.364	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thành phố	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng giả ngói Hoa Sen		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk			
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,40mm	m ²			130.909	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,45mm	m ²			145.455	
	Tôn sóng ngói AZ050-17/05 - dày 0,50mm	m ²			160.909	
	Tôn lạnh la phong		Cty CP tập đoàn Hoa Sen Chi nhánh Đắk Lắk			
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,20mm (Hoa Sen AZ070)	m ²			68.180	
	Tôn lạnh Kích thước khổ 1,1 - dày 0,22mm (Hoa Sen AZ070)	m ²			72.730	
7	NHÓM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG					
	Nhựa đường Phuy Shell Singapore 60/70	kg	Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh		20.227	Giá từ 01/10/2022 đến khi có thông báo giá mới
	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg	TCT hóa dầu Petrolimex		18.837	
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 - Xá	kg			17.037	Giá từ 01/9/2022 đến khi có thông báo giá mới
	Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% (TCVN 8817:2011)	kg			16.837	
8	CARBONCOR ASPHALT					
	Carboncor Asphalt -CA 6.7	tấn	Cty CP Carbon Việt Nam		4.233.600	Trung tâm TP BMT
	Carboncor Asphalt -CA 9.5	tấn			4.233.600	
	Carboncor Asphalt -CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn			3.434.400	
9	BÊ TÔNG Bê tông tươi (bê tông thương phẩm)				TP. BMT (Bán kính 10km)	
	Mark 100 đá 1 x 2cm	m ³	Cty TNHH XD Phú Xuân		1.160.000	
	Mark 150 đá 1 x 2cm	m ³			1.210.000	
	Mark 200 đá 1 x 2cm	m ³			1.280.000	
	Mark 250 đá 1 x 2cm	m ³			1.350.000	
	Mark 300 đá 1 x 2cm	m ³			1.420.000	
	Mark 350 đá 1 x 2cm	m ³			1.490.000	
	Mark 400 đá 1 x 2cm	m ³			1.560.000	

2. THỊ XÃ BUÔN HỒ

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán khu vực trung tâm thị xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn			2.100.000	
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³			400.000	
	Cát tô	m ³			420.000	
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc		Mô đá Phục Hưng, thôn độc lập, xã Chư Kbô	220.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		250.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		270.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		315.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		280.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		290.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		255.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên			850	VLXD Thành Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên			1.150	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên			1.500	
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên			1.200	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên			1.500	
5	GẠCH ỐP, LÁT CÁC LOẠI					
	Gạch Ceramic KT: 500x500mm	m ²			176.000	
6	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	<i>Thép hình</i>					
+	<i>Thép cuộn</i>					
	Ø6 CB240-T	kg	Cửa hàng Hoàng Sa Buôn Hồ		19.500	
	Ø8 CB240-T	kg			19.500	
+	<i>Thép thanh vằn</i>					
	Ø10 Gr40-V	kg			20.250	
	Ø12 - 32	kg			20.250	
7	TẤM TRẦN, TẤM LỘP					
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m	Cửa hàng Hoàng Sa Buôn Hồ		105.000	
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m			128.000	
	Tôn lạnh 0,3mm	m			99.000	

Ghi chú: Giá bán tại khu vực trung tâm thị xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các phường trung tâm như: Phường An Bình, Phường An Lạc, phường Thiện An, Đoàn Kết, Phường Đạt Hiếu; các xã phường còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp công trình.

3. HUYỆN CU' M'GAR

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					Không nhận thông tin được báo cáo
	Ximăng PCB40	tấn				
	Ximăng PCB30	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					Không nhận thông tin được báo cáo
	Cát xây	m ³		280.000		
	Cát tô	m ³		280.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			207.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³	Cty TNHH An Nguyên (Mỏ đá Ea M'roh)	216.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		234.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		300.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		267.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		252.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		225.000		
	Đá hộc			225.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³	Cty TNHH An Nguyên (Mỏ đá Buôn Jong)	234.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		252.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		320.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		294.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		270.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		252.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	Gạch tuynel					Không nhận thông tin được báo cáo
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên				
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên				
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên				
	Gạch không nung					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên				
	Gạch block bê tông rỗng					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên				
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					Không nhận thông tin được báo cáo
+	Thép hình					
+	Thép cuộn					
	Ø6	kg				
	Ø8	kg				
+	Thép thanh vằn					
	Ø10	kg				
	Ø12 - Ø32	kg				
6	TẤM TRẦN, TẤM LỢP					Không nhận thông tin được báo cáo
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m				
	Tôn lạnh	m				

4. HUYỆN KRÔNG BÚK

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn				
	Ximăng PCB30	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³			330.000	
	Cát tô	m ³			350.000	
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			220.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		250.000		
	Đá dăm 2x4	m ³	Mỏ đá Phục Hưng, thôn độc lập, xã Chư Kbô	270.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		315.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		280.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		290.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		255.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY, ỐP LÁT CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên			1.500	
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên			1.800	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên			2.400	
	<i>Gạch ốp lát các loại</i>					
	Gạch granit KT 60x60	m2	Viglacera	190.000		
	Gạch ceramic KT 30x30	m2	Viglacera	135.000		
	Gạch ceramic KT 40x40	m2	Primer	85.000		
	Gạch ceramic KT 50x50	m2	Viglacera	105.000		
	Gạch ceramic KT 60x60	m2	Satino	125.000		
	Gạch ceramic KT 30x60	m2	CMC	130.000		
	Gạch ceramic KT 30x45	m2	Primer	110.000		
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP					
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m		80.000		
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m		90.000		

5. HUYỆN KRÔNG BÔNG

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn				
	Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Mỏ Giang	200.000		
	Cát tô	m ³	Son/Cty Hưng Vũ	220.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc					Không có mỏ đá/Không nhận được báo cáo
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³				
	Đá dăm 2x4	m ³				
	Đá dăm 1x2	m ³				
	Đá 0,5 x 1	m ³				
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³				
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³				
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên				
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên				
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên				
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				Không có nhà máy
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên				
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên				
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	<i>Thép hình</i>					
	Thép hình(U, V, I)	kg	Tập đoàn Hòa Phát		21.800	Phân phối bởi: Cty cổ phần thép Trường Sa, chi nhánh Nam Yết
	Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)	kg			27.500	
+	<i>Thép cuộn</i>					
	Ø6 CB240-T	kg			18.700	
	Ø8 CB240-T	kg			18.700	
+	<i>Thép thanh vằn</i>					
	Ø10 Gr40-V	kg			18.900	
	Ø16 Gr40-V	kg			18.700	
	Ø12 - Ø20 CB300-V	kg			18.700	
6	TẤM TRẦN, TẤM LỘP					
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m			123.000	
	Tôn lạnh	m			76.000	

6. HUYỆN LẮK

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn				
	Ximăng PCB30	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Cty TNHH Phú Bình (Ea Rbin)	270.000		
		m ³	Cty TNHH Xuân Bình (Nam Kar)	270.000		
		m ³	DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)	275.000		
	Cát tô	m ³	Cty TNHH Phú Bình (Ea Rbin)	315.000		
		m ³	Cty TNHH Xuân Bình (Nam Kar)	310.000		
		m ³	DNTN VLXD Sông Núi (Buôn Mliêng)	315.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			168.182		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³	(Mỏ đá Buôn H'lăm, xã Đăk Nuê, huyện Lắk của Công ty CP Hồ Tài Nguyên)	254.545		
	Đá dăm 2x4	m ³		272.727		
	Đá dăm 1x2	m ³		309.091		
	Đá 0,5 x 1	m ³		172.727		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		236.364		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		218.192		
	Đá hộc			200.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³	(Mỏ đá xã Đăk Phoi, huyện Lắk của Công ty TNHH XD và TM Sài Gòn)	265.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		290.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		350.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		250.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		295.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		305.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					Không có đơn vị cung ứng
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên				
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên				
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên				
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên				
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên				
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP					
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m2	Cty TNHH TM Tôn Đại Lộc		115.000	
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m2			120.000	
	Tôn sóng vuông 0,45mm	m2			140.000	
	Tôn sóng ngói 0,4mm	m2			135.000	
	Tôn sóng ngói 0,45mm	m2			145.000	
	Tôn lạnh	m2			87.000	

7. HUYỆN BUỒN ĐƠN

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					Không nhận thông tin được báo cáo
	Ximăng PCB40	tấn				
	Ximăng PCB30	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					Không nhận thông tin được báo cáo
	Cát xây	m ³				
	Cát tô	m ³				
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc		Cty TNHH Khoáng sản Tài Phát (Xã Tân Hòa, huyện Buôn Đôn)	207.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		233.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		273.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		295.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		193.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					Không nhận thông tin được báo cáo
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên				
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên				
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên				
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên				
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên				
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP					
	Tôn lạnh AZ100 0,35mm	m	Hoa Sen		100.000	
	Tôn lạnh AZ100 0,40mm	m			112.000	
	Tôn lạnh AZ100 0,45mm	m			123.300	
	Tôn lạnh AZ100 0,50mm	m			135.000	

8. HUYỆN KRÔNG PẮC

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn	Hoàng Thạch		1.890.000	
	Ximăng PCB40	tấn	Nghi Sơn		1.890.000	
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³			340.000	
	Cát tô	m ³			350.000	
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			259.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		290.000		
	Đá dăm 2x4	m ³	(Mỏ đá Cty Bình Hoà/Thôn 7, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)	360.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		370.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		270.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		290.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		260.000		
	Đá hộc			250.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		280.000		
	Đá dăm 2x4	m ³	(Mỏ đá Cty TNHH Hùng Anh/xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc)	300.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		370.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		260.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		290.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		260.000		
	Đá hộc				300.000	Trung tâm thị trấn Phước An
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³			330.000	
	Đá dăm 2x4	m ³			350.000	
	Đá dăm 1x2	m ³			420.000	
	Đá 0,5 x 1	m ³			310.000	
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³			340.000	
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³			310.000	
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên			900	
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên			1.000	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên			1.450	
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên	Cty TNHH Trường Sa, thị trấn Phước An		950	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên			1.300	
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên			4.500	
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên			7.000	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	<i>Thép hình</i>					
	Thép hộp đen	kg			22.000	
	Thép hình các loại	kg			21.000	
+	<i>Thép cuộn</i>					
	Ø6 CB240-T	kg			16.550	
	Ø8 CB240-T	kg			16.550	
+	<i>Thép thanh vằn</i>					
	Ø10 Gr40-V	kg			17.300	
	Ø16 Gr40-V	kg			17.200	
	Ø12 - Ø20 CB300-V	kg			17.200	
6	TÀM TRẦN, TÀM LỘP					
	+ <i>Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông</i>					
	Tôn sóng vuông 0,30mm	m ²			86.000	
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²			96.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m ²	Cty TNHH Trường Sa, thị trấn Phước An		114.000	
	Tôn sóng vuông 0,45mm	m ²			129.000	
	Tôn sóng vuông 0,50mm	m ²			145.000	
	+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói					
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m ²			145.500	
	Tôn sóng vuông 0,455mm	m ²			155.000	

9. HUYỆN EA H'LEO

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn			2.000.000	Xã Ea Ral
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai		300.000	
	Cát tô	m ³			400.000	
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			240.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		255.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		270.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		310.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		290.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		285.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		275.000		
	Đá hộc			215.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		215.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		220.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		280.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		270.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		235.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		215.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên		1.200		
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên		1.400		
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên		1.900		
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên		700		
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên		1.200		
	Gạch ống (80x120x180)mm	viên		1.400		
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên		4.500		
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên		7.000		
	<i>Gạch Terrazzo</i>					
	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu tím	m ²		115.000		
	Gạch Terrazzo 300x300x30 màu đỏ	m ²		125.000		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	<i>Thép hình</i>				30.000	
+	<i>Thép cuộn</i>					
	Ø6	kg			22.500	
	Ø8	kg			22.500	
+	<i>Thép thanh vằn</i>					
	Ø10	kg			22.500	
	Ø16	kg			22.500	
	Ø12 - Ø32	kg			22.500	
6	TẤM TRẦN, TẤM LỢP					
	Tôn sóng vuông	m			127.000	
	Tôn lạnh	m			120.000	

10. HUYỆN CƯ KUIN

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn	Sông Gianh		1.827.000	
	Ximăng SCG super PCB40 (Sông Gianh)	tấn	Sông Gianh		1.918.000	
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Mỏ cát Giang Sơn	250.000		
	Cát tô	m ³	(Km 24/QL 27)	260.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			240.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		280.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		305.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		320.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³	(Mỏ đá Công ty Tuấn Nhân)	280.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		230.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		210.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	Gạch không nung					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				Không có
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	Cty Trung Tuấn	1.400		
	Gạch block bê tông rỗng					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				Không có
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên	Cty Trung Tuấn	9.000		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	Thép hình		Trung tâm huyện		23.000	
+	Thép cuộn		Trung tâm huyện			
	Ø6 CB240-T	kg			22.000	
	Ø8 CB240-T	kg			22.000	
+	Thép thanh vằn		Trung tâm huyện			
	Ø10 Gr40-V	kg			22.000	
	Ø12 - 32 CB400-V	kg			22.000	
6	TẤM TRẦN, TẤM LỘP					
	Tôn sóng vuông 0,25mm	m	Trung tâm huyện		80.000	
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m	Trung tâm huyện		115.000	
	Tôn lạnh 0,25mm	m	Trung tâm huyện		80.000	
	Tôn lạnh 0,35mm	m	Trung tâm huyện		110.000	

11. HUYỆN KRÔNG NĂNG

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất/cung ứng	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn			2.100.000	VLXD Phú Quý
	Ximăng PCB30	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	<i>Thị trấn Krông Năng</i>					
	Cát xây	m ³			370.000	VLXD Phú Quý
	Cát tô	m ³			390.000	
	<i>Xã Ea Hồ</i>					
	Cát xây	m ³			370.000	VLXD Nam
	Cát tô	m ³			390.000	Nguyên, xã Ea Hồ
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			340.000		VLXD PHÚ Quý, thị trấn Krông Năng
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		350.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		350.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		380.000		
	Đá hộc			280.000		Công ty TNHH Đắc Thái Sơn, xã Ea Tam, huyện Krông Năng
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		300.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		310.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		390.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		270.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		340.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		300.000		
	Đá hộc			340.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		350.000		VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng
	Đá dăm 2x4	m ³		350.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		390.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		350.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		350.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		315.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên		1.700		VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên		1.700		
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên		2.200		
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên		1.700		VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên		1.700		
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên		2.200		
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên		1.800		
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên				
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
5.1	<i>Thị trấn Krông Năng</i>					
+	<i>Thép cuộn</i>					
	Ø6 CB240-T	kg			19.500	VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng
	Ø8 CB240-T	kg			19.500	
+	<i>Thép thanh vằn</i>					
	Ø10 Gr40-V	kg			19.500	
	Ø16 Gr40-V	kg			19.500	
	Ø12 - Ø20 CB300-V	kg			19.500	
5.2	<i>Xã Ea Hồ</i>					
+	<i>Thép cuộn</i>					
	Ø6 CB240-T	kg			19.500	VLXD Nam

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất/cung ứng	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Ø8 CB240-T	kg			19.500	Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng
+	Thép thanh vằn					
	Ø10 Gr40-V	kg			19.500	
	Ø16 Gr40-V	kg			19.500	
	Ø12 - Ø20 CB300-V	kg			19.500	
6	GẠCH ỐP, LÁT					
6.1	Thị trấn Krông Năng					
	Gạch lát nền Ceramic lát KT 600x600	m2			135.000	VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng
	Gạch lát nền Ceramic lát KT 500x500	m2			115.000	
	Gạch lát nền Ceramic lát KT 400x400	m2			95.000	
	Gạch ốp tường Ceramic lát KT 250x400	m2			105.000	
	Gạch ốp tường Ceramic lát KT 300x450	m2			120.000	
	Gạch ốp tường Ceramic lát KT 300x600	m2			145.000	
	Gạch lát nền nhám Ceramic lát KT 300x300	m2			135.000	
	Gạch lát nền nhám Ceramic lát KT 250x250	m2			115.000	
6.2	Xã Ea Hồ					
	Gạch lát nền Ceramic lát KT 600x600 (HBM 0641)	m2			195.000	VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng
	Gạch ốp tường Ceramic lát KT 300x600 (NH 3692)	m2			194.500	
	Gạch lát nền Ceramic lát KT 600x600 (NH 6681)	m2			195.000	
	Gạch lát nền Ceramic lát KT 300x300 (NH GA-401)	m2			125.000	
	Gạch lát nền Ceramic lát KT 400x400 (NH F-5007)	m2			165.000	
7	SON, BỘT BÀ					
	Sơn nội thất MYKOLOR	lít			145.000	VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng
	Sơn ngoại thất MYKOLOR	lít			155.000	
	Bột bả MYKOLOR nội	kg			6.500	
	Bột bả MYKOLOR ngoại	kg			8.700	
	Bột bả Max Coat nội	kg			3.200	
	Bột bả Max Coat ngoại	kg			4.000	
8	THIẾT BỊ VỆ SINH					
8.1	Thị trấn Krông Năng					
	Chậu rửa mặt (Viglacera)	Bộ			1.300.000	VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng
	Tiểu Nam (mini)	Bộ			450.000	
	Tiểu Nam (lớn)	Bộ			800.000	
	Xí xôm	Cái			250.000	
	Xí bệt liền khối (Viglacera)	Bộ			2.000.000	
	Xí bệt liền khối (Đocera)	Bộ			1.200.000	
8.2	Xã Ea Hồ					
	Xí xôm	Cái			750.000	VLXD Nam Nguyên, xã Ea Hồ, huyện Krông Năng
	Xí bệt liền khối SUMMER 5008	Bộ			2.300.000	
	Xí bệt liền khối AQUA 312 VN	Bộ			2.200.000	
	Xí bệt liền khối POLORA 2094	Bộ			2.500.000	
	Xí bệt 2 khối VI77 (Viglacera)	Bộ			2.000.000	
	Xí bệt liền khối (Viglacera V73S)	Bộ			3.000.000	
9	TẤM TRẦN, TẤM LỘP					
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m ²			110.000	VLXD Phú Quý, thị trấn Krông Năng
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m ²			100.000	
	Tôn lạnh	m ²			85.000	

12. HUYỆN M'DRẮK

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Xi măng PCB40	tấn			1.820.000	Cty TNHH Dương Trường Đạt
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Cát xây - Từ mỏ cát Ea Ô, Ea Kar	290.000		
	Cát tô	m ³		320.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			277.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³	Cty TNHH đầu tư thương mại Dương Lâm Phát (Mỏ đá thôn 10, xã Ea M'Doal, huyện M'Drắk)	309.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		327.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		345.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		309.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		277.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		268.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 47,5mm	m ³				
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên	CTY VLXD 20	1.000		
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên		1.000		
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên		1.500		
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên	Công ty TNHH TM SX Đại An Trung	1.350		
	Gạch ống 02 lỗ (40x80x180)mm	viên		1.000		
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên		6.000		
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên		10.000		
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	<i>Thép hình</i>				25.000	
+	<i>Thép cuộn</i>					
	Ø6 CB240-T	kg	Cửa hàng Hoàng Sa		21.212	
	Ø8 CB240-T	kg			21.214	
+	<i>Thép thanh vằn</i>					
	Ø10 Gr40-V	kg			21.132	
	Ø12 - 32 CB400-V	kg			21.100	
6	TÁM TRẦN, TÁM LỢP					
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m			110.000	
	Tôn lạnh	m			85.000	

13. HUYỆN KRÔNG ANA

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn				
	Ximăng PCB30	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Mỏ cát Quỳnh	280.000		
	Cát tô	m ³	Ngọc, xã Ea Na	280.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			195.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		235.000		
	Đá dăm 2x4	m ³	Giá tại mỏ đá D2 xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	255.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		267.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		195.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		235.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		230.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	<i>Gạch tuynel</i>					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên	Xã Ea Bông, huyện Krông Ana	850		
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên		1.000		
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên		1.300		
	<i>Gạch không nung</i>					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên				
	<i>Gạch block bê tông rỗng</i>					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên				
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP					
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m2	Nhà máy tôn Hoa Sen, chi nhánh Krông Ana		107.273	
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m2			120.909	
	Tôn sóng vuông 0,45mm	m2			134.545	
	Tôn lạnh 0,22mm	m2			76.364	
	Tôn lạnh 0,25mm	m2			83.636	

14. HUYỆN EA SÚP

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán trên địa bàn huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn				
	Ximăng PCB30	tấn				
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³		280.000		
	Cát tô	m ³		280.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc			209.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³	Giá thông báo tại mỏ đá Công ty Thuận An. Địa chỉ: Thôn 2, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	236.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		245.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		255.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		223.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		245.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		236.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					Không nhận được thông tin báo cáo
	Gạch tuynel					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên				
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên				
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên				
	Gạch không nung					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên				
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên				
	Gạch block bê tông rỗng					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên				
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên				
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP					Không nhận được thông tin báo cáo
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m				
	Tôn lạnh	m				

15. HUYỆN EA KAR

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán tại trung tâm huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	NHÓM XI MĂNG					
	Ximăng PCB40	tấn	Cty Đức Tiến		1.730.000	Toàn huyện
2	NHÓM VẬT LIỆU CÁT					
	Cát xây	m ³	Cty TNHH khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô	290.000		Bảng giá DN
	Cát tô	m ³		320.000		
3	NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ XÂY DỰNG					
	Đá hộc		Mô đá 52, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	300.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		335.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		350.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		355.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		325.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		325.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		320.000		
	Đá hộc		Mô đá Đức Tân, xã Ea Păl, huyện Ea Kar	270.000		
	Đá dăm 4x6 (SX máy)	m ³		300.000		
	Đá dăm 2x4	m ³		320.000		
	Đá dăm 1x2	m ³		335.000		
	Đá 0,5 x 1	m ³		285.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m ³		290.000		
	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m ³		285.000		
4	NHÓM VẬT LIỆU GẠCH XÂY CÁC LOẠI					
	Gạch tuynel					
	Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên	Cty Trường Phước	900	1.000	
	Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên	Cty Đức Tân	750	850	
	Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên	Cty Đức Tân	1.200	1.400	
	Gạch không nung					
	Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên		700	800	
	Gạch ống (80x80x180)mm	viên		1.200	1.400	
	Gạch block bê tông rỗng					
	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên		4.400	6.000	
	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên		8.800	11.000	
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI					
+	Thép hình, thép tấm	kg	Cty Tôn Đại Lộc			
	Thép V25-V65	kg	Cty Tôn Đại Lộc		17.100	
	Thép tấm	kg	Cty Tôn Đại Lộc		18.500	
	Thép hộp Hoa Sen	kg	Cty Tôn Đại Lộc		25.000	
+	Thép cuộn					
	Ø6	kg	Cty Tôn Đại Lộc		16.550	
	Ø8	kg	Cty Tôn Đại Lộc		16.550	
+	Thép thanh vằn					
	Ø10	kg	Cty Tôn Đại Lộc		17.100	
	Ø12 - Ø32	kg	Cty Tôn Đại Lộc		17.100	
6	TẤM TRẦN, TẤM LỢP					
	Tôn sóng vuông 0,35mm	m	Cty Hiệp Hưng		100.000	
	Tôn sóng vuông 0,4mm	m	Cty Hiệp Hưng		110.000	
	Tôn lạnh 0,3mm	m	nt		85.000	
7	VẬT LIỆU KHÁC	m2				
	Ống nhựa PVC d=42mm	m	Cửa hàng Đoàn Bầy, nhựa Bình Minh		20.000	
	Ống nhựa PVC d=21mm BM	m			7.500	
	Ống nhựa PVC d=27mm BM	m			11.200	
	Ống nhựa PVC d=34mm BM	m			15.500	
	Ống nhựa PVC d=60mm BM	m			30.000	
	Ống nhựa PVC d=90mm BM	m			60.000	
	Ống nhựa PVC d=114mm BM	m			85.000	
8	GẠCH ỐP, LÁT					
	Gạch Granit KT 60x60	m2	Công ty Viglacera		195.000	
	Gạch Ceramic lát KT 30x30	m2	Công ty Viglacera		115.000	

S TT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại khu vực (chưa VAT)		Ghi chú
				Giá tại cơ sở sản xuất	Giá bán tại trung tâm huyện	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Gạch Ceramic lát KT 40x40	m2	Công ty Trung Nguyên		90.000	
	Gạch Ceramic lát KT 50x50	m2			105.000	
	Gạch Ceramic lát KT 60x60	m2	Công ty Nice		125.000	
	Gạch ốp Ceramic KT 30x60	m2	Công ty Nice		145.000	
	Gạch ốp Ceramic KT 30x45	m2	Công ty Nice		95.000	
9	SƠN, BỘT BÀ					
	Sơn nước trong Infor	lít	Công ty Infor		55.000	
	Sơn nước trong Dulux	lít	Công ty Dulux		85.000	
	Sơn nước trong Nesan	lít	Cty Tài Phát		78.000	
	Sơn nước ngoài Infor	lít	Công ty Infor		85.000	
	Sơn nước ngoài Dulux	lít	Công ty Dulux		110.000	
	Sơn nước ngoài Nesan	lít	Cty Tài Phát		112.000	
	Bột trét trong Infor	kg	Công ty Infor		5.000	
	Bột trét trong Dulux	kg	Công ty Dulux		9.000	
	Bột trét trong Nesan	kg	Cty Tài Phát		5.000	
	Bộ trét ngoài Infor	kg	Công ty Infor		7.000	
	Bột trét ngoài Dulux	kg	Công ty Dulux		11.000	
	Bột trét ngoài Nesan	kg	Cty Tài Phát		6.700	
	Sơn lót nội thất Infor	lít	Công ty Infor		60.000	
	Sơn lót nội thất Dulux	lít	Công ty Dulux		83.000	
	Sơn lót nội thất Nesan	lít	Cty Tài Phát		77.000	
	Sơn lót ngoại thất Infor	lít	Công ty Infor		90.000	
	Sơn lót ngoại thất Dulux	lít	Công ty Dulux		135.000	
	Sơn lót ngoại thất Nesan	lít	Cty Tài Phát		131.000	
	Flinkote chống thấm	lít			90.000	
10	GẠCH TERAZZO					
	Gạch terazzo KT 40x40x3	m2	Công ty Hoàng Thụ	105.000	115.000	
11	NGÓI					
	Ngói 22 viên/m2	viên	Công ty Hoàng Thụ	6.000	6.500	
	Ngói 10 viên/m2	viên	Công ty Hoàng Thụ	12.000	13.000	
12	THIẾT BỊ VỆ SINH					
	Vòi rửa	Bộ	Forrie		150.000	
	Sen tắm lạnh	Bộ	Rossi		450.000	
	Sen tắm nóng lạnh	Bộ	Rossi		1.200.000	
	Chậu Lavabo	Bộ	Viglacera		320.000	
	Xí bệt rời (2 khối)	Bộ	Viglacera		1.300.000	
	Xí bệt liền khối	Bộ	Viglacera		2.100.000	
	Xí xôm	Cái	Viglacera		200.000	
	Tiểu nam	Cái	Viglacera		450.000	
	Tiểu nữ	Cái	Viglacera		450.000	
	Vòi xịt	Cái	American		150.000	
	Gương soi	Cái	Ceasar		100.000	
	Lọc rác inox 2020	Cái	Ceasar		100.000	
	Cầu chắn rác trên Sê nô	Cái	Ceasar		120.000	
13	NHÓM VẬT LIỆU ĐIỆN					
	Các loại dây điện					
	Dây điện bọc nhựa PVC (VCm-300/500V) - TCVN 6610:3 (ruột đồng)					
	+ Quy cách VCM-0,5	m			2.350	
	+ Quy cách VCM-0,75	m			3.260	
	+ Quy cách VCM-1,0	m			4.190	
	Dây 2x1,5 Cadisun	m			4.700	
	Dây điện 2x2,5 Cadisun	m			7.700	
	Dây điện 1x4	m			11.000	
	Dây điện lõi đồng 1x10	m			30.000	
	Bóng tuyp 1,2m+ máng	Bộ			120.000	
	Bóng lắp trang trí	Cái			180.000	
	Quạt trần	Cái			480.000	
	Quạt treo tường	Cái			350.000	
14	BỒN NƯỚC INOX					
	Bồn 1 m3 (Năm)	Cái	Tân Á Đại Thành		3.100.000	
	Bồn 2 m3 (Năm)	Cái	Tân Á Đại Thành		6.000.000	
	Bồn 1,5 m3 (Năm)	Cái	Tân Á Đại Thành		4.500.000	